

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

6 tháng đầu năm 2019

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(1 5)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con																
II	Công ty liên kết																
1	Công ty TNHH TM Đại Thế Giới (dự án 107-107bis THĐ Q5)	200	0	200	10%	-	10%	2.000		0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH BĐS Tam Đức (chung cư 402 Hàm Tử P5Q5 và 727 Trần Hưng Đạo)	20.000	0	1.000	20%	-	1%	100.000		0	0	0	0	0	0	0	0

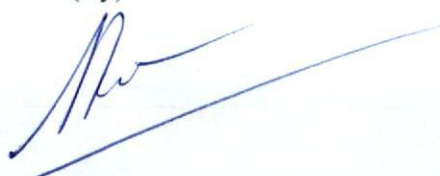
STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2019										
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	2.912	-	-	-			0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính							X	X	X	X	X	X			X	X
								X	X	X	X	X	X			X	X

Người lập biểu
(Ký)



Vĩnh Thế Lộc

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội



Ngày 10 tháng 7 năm 2019
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2017)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2018)	Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2017)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2018)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXD dở dang	424.451.092.608	265.371.084.536	265.000.000.000	262.409.950.043	61,82%	98,88%	99,02%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.013.924.214	84.997.752.273	205.850.000.000	60.961.200.928	89,63%	71,72%	29,61%
2. Giá vốn hàng bán	57.663.523.207	71.630.486.464	179.508.000.000	44.537.476.069	77,24%	62,18%	24,81%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.350.401.007	13.367.265.809	26.342.000.000	16.423.724.859	158,68%	122,87%	62,35%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	185.423.550	124.171.962	300.000.000	173.178.058	93,40%	139,47%	57,73%
5. Chi phí tài chính	1.277.500.003	340.432.076	400.000.000	141.041.095	11,04%	41,43%	35,26%
6. Chi phí bán hàng	19.199.600	51.504.614	100.000.000	24.523.108	127,73%	47,61%	24,52%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.406.945.271	5.683.111.959	11.700.000.000	4.132.091.252	76,42%	72,71%	35,32%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.832.179.683	7.416.389.122	14.442.000.000	12.299.247.462	320,95%	165,84%	85,16%
9. Thu nhập khác	768.144.772	235.874.692	0	106.924.401	13,92%	45,33%	
10. Chi phí khác	1.139.166.907	1.561.788.908	0	6.309.343.912	553,86%	403,98%	
11. Lợi nhuận khác	-371.022.135	-1.325.914.216	0	-6.202.419.511	1671,71%	467,78%	

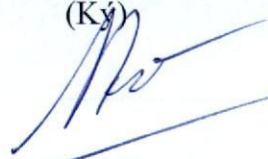
Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2017)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2018)	Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2017)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2018)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.461.157.548	6.090.474.906	14.442.000.000	6.096.827.951	176,15%	100,10%	42,22%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.071.071.786	1.722.863.674	2.888.400.000	1.644.413.543	153,53%	95,45%	56,93%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	2.390.085.762	4.367.611.232	11.553.600.000	4.452.414.408	186,29%	101,94%	38,54%

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 10 tháng 7 năm 2019
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
6 THÁNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m2, md. cái. tấn)	%	%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	233.439.139	101.530.295	43,49%	87,31%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	20.223.555	10.084.074	49,86%	89,74%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hẻm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.353	1.878	35,08%	100,00%
- Thông lòng cống	md	44.301	16.847	38,03%	100,00%
*) Thoát nước hẻm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	723	147	20,33%	100,00%
- Thông lòng cống	md	11.986	3.572	29,80%	100,00%
- Vận chuyển rác	Tấn	74.020	37.123	50,15%	104,39%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)	%	%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				%	%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	67.260	27.587	41,02%	96,16%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	70.000	28.885	41,26%	94,79%

Người lập biểu
(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	41.158.204.093	16.379.793.077	14.012.939.690	43.525.057.480
Thuế GTGT	2.893.823.876	3.907.348.575	5.076.183.465	1.724.988.986
Thuế TNDN	2.456.712.129	2.494.889.815	3.861.400.240	1.090.201.704
Thuế Nhà đất	483.824.255	3.169.624.706	4.621.844.558	(968.395.597)
Tiền thuê đất (Nhà SHNN)	35.350.777.919	6.571.233.540	115.987.844	41.806.023.615
Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	(26.934.086)	230.696.441	331.523.583	(127.761.228)
2. Các khoản phải nộp khác	195.447.287.171	6.659.004.408	4.062.892.068	198.043.399.511
Các khoản phí, lệ phí	(382.214.965)	50.400	-	(382.164.565)
Các khoản khác (nhà ở+KD)	(859.085.368)	6.200.086.878	3.594.115.847	1.746.885.663
Các khoản khác (Phải nộp ngân sách quận)	1.596.207.277	-	9.909.091	1.586.298.186
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	195.092.380.227	458.867.130	458.867.130	195.092.380.227
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	-		-	-
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	236.605.491.264	23.038.797.485	18.075.831.758	241.568.456.991

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1.538	0	0	1.538
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	11.124	0	4.362	6.762
3. Quỹ thưởng VCQLDN	215	0	86	129
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	459	0	0	459

Người lập biểu

(Ký)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng

(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2019 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	2.333,838
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	217,101
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	275
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	27.345,005
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	17.049,681
+ Quỹ lương bổ sung năm 2018	triệu đồng	7.208,428
+ Quỹ khen thưởng năm 2018	triệu đồng	3.086,896
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	16,572
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số Người quản lý chuyên trách bình quân	người	6
- Số Người quản lý không chuyên trách	người	1
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	1.299,587
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL chuyên trách	triệu đồng	753,754
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng NQL không chuyên trách	triệu đồng	25,920
+ Quỹ lương bổ sung năm 2018	triệu đồng	519,912
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	36,099

TP. Tổ chức hành chính

Trần Ngọc Hương

Quận 5, ngày 08 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019

DVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60.961.200.928	84.997.752.273
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60.961.200.928	84.997.752.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.537.476.069	71.630.486.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.423.724.859	13.367.265.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	173.178.058	124.171.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	141.041.095	340.432.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		141.041.095	340.432.076
8. Chi phí bán hàng	25		24.523.108	51.504.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.132.091.252	5.683.111.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.299.247.462	7.416.389.122
11. Thu nhập khác	31		106.924.401	235.874.692
12. Chi phí khác	32		6.309.343.912	1.561.788.908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-6.202.419.511	-1.325.914.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.096.827.951	6.090.474.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.644.413.543	1.722.863.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.452.414.408	4.367.611.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hội

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019



Giám đốc

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		157.779.537.613	199.940.173.848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.816.714.775	17.124.415.861
1. Tiền	111		6.816.714.775	17.124.415.861
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.004.938.744	160.773.298.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.444.308.022	87.232.280.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.126.952.937	6.252.732.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		68.113.143.662	67.288.285.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.679.465.877)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.591.309.360	15.261.344.797
1. Hàng tồn kho	141		8.591.309.360	15.261.344.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.366.574.734	6.781.114.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.366.574.734	6.781.114.649
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		573.198.736.114	474.110.292.774
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16.202.492.877	17.258.371.729
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.744.880.723	16.800.759.575
- Nguyên giá	222		33.513.746.247	33.115.007.155

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.768.865.524)	(16.314.247.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	457.612.154
- Nguyên giá	228		457.612.154	457.612.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		103.159.775.483	56.652.712.703
- Nguyên giá	231		137.186.237.217	82.329.901.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.026.461.734)	(25.677.188.719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.818.640.683	250.109.739.739
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		253.818.640.683	250.109.739.739
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	4.112.532.119
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	4.112.532.119
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		195.897.294.952	145.973.936.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		195.897.294.952	145.973.936.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		730.978.273.727	674.050.466.622

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		552.664.602.206	494.114.524.606
I. Nợ ngắn hạn	310		291.390.227.052	264.378.098.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200.882.009	420.527.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.697.609.469	32.261.330.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		251.935.031.725	195.856.795.139
4. Phải trả người lao động	314		3.336.742.093	5.692.835.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.329.285.995	8.648.695.704
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	16.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.890.675.761	5.497.913.522
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		261.274.375.154	229.736.426.552

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		82.642.759.036	47.300.001.609
7. Phải trả dài hạn khác	337		176.202.192.118	180.250.424.943
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	1.970.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		459.424.000	216.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		178.313.671.521	179.935.942.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.441.645.002	104.752.097.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.062.732.636	4.880.914.454
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.537.832.185	20.559.367
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.452.414.408	4.461.957.682
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.991.144.138
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.452.414.408	2.470.813.544
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		70.872.026.519	75.183.844.740
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	18.531.132.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		52.340.894.482	56.652.712.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		730.978.273.727	674.050.466.622

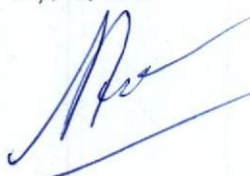
Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2019

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.856.250.000	19.856.250.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	16.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	16.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	1.970.000.000	1.970.000.000
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	95.388.665.773	95.388.665.773
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	23.038.797.485	34.930.528.581
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	23.038.797.485	34.930.528.581
- Thuế GTGT	311			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	3.907.348.575	4.953.109.034
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	5.076.183.465	5.329.025.701
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.494.889.815	1.722.863.674
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	3.861.400.240	2.278.417.484
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	16.636.559.095	28.254.555.873
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	9.138.248.053	11.778.857.504
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	241.568.456.991	189.075.680.490
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	28.884.955.093	30.471.836.740
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	940.000.000	940.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	856.499.707	1.068.028.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	142.749.951	178.004.667
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	276	281
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	21.699.000.000	21.699.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	17.409.537.378	21.305.840.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	63.078.034	75.821.495
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	4.112.532.119	4.112.532.119
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	206.150.000.000	190.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	14.442.000.000	13.311.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	45.991.000.000	42.388.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìnUSD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìnUSD)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	0	0

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Quận 5, ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.029.415.635	74.525.574.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15.167.379.391)	(22.632.763.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.557.923.272)	(22.543.683.309)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(141.041.095)	(340.432.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.861.400.240)	(2.278.417.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.410.252.316	4.469.104.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.503.291.863)	(30.464.281.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.791.367.910)	735.100.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		6.600.000	5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.726.074	124.171.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		110.326.074	129.171.962
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			16.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.000.000.000)	(25.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(14.681.041.836)	(8.135.727.871)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.497.756.611	25.260.143.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	6.816.714.775	17.124.415.861
KHÁC	99			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hội



Ngày 10 tháng 7 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	387.861.619		23.417.237.866	23.387.994.914	417.104.571	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	21.109.894.992		67.983.759.954	82.694.044.742	6.399.610.204	
3	131	Phải thu của khách hàng	79.943.923.954	24.680.080.718	68.370.102.296	61.887.246.979	86.444.308.022	24.697.609.469
4	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	11.791.978.392		26.705.718.058	19.116.719.817	19.380.976.633	
5	1312	Phải thu tiền xây dựng	5.724.017.588	2.360.583.321	3.270.001.921	7.116.568.279	5.335.872.971	5.819.005.062
6	1313_1	Rác cơ quan	262.898.358	5.314.000	807.241.032	766.940.626	297.884.764	
7	1313_2	Rác chợ	181.547.800		744.858.600	666.379.000	260.027.400	
8	1313_3	Rác dân	32.563.000		446.743.500	318.529.900	160.776.600	
9	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			22.864.800	22.864.800		
10	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	25.137.426.725		18.642.052.859	16.017.029.191	27.762.450.393	
11	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	12.828.739.828	12.829.756.881	8.956.925.977	4.738.608.205	12.818.767.100	8.601.466.381
12	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	7.520.570.479		5.261.519.418	6.073.318.387	6.708.771.510	
13	1317	Phải thu HĐ Dịch vụ nhà			805.179.167	805.179.167		
14	1318	Phải thu Dịch vụ khác	128.899.914		1.454.233.881	1.514.103.795	141.030.000	72.000.000
15	1319	Phải thu khách hàng KDN	16.335.281.870	9.484.426.516	1.252.763.083	4.731.005.812	13.577.750.651	10.205.138.026
16	133	Thuế GTGT khấu trừ			696.186.026	696.186.026		
17	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			696.186.026	696.186.026		
18	138	Phải thu khác	48.789.278.944		3.889.939	74.061.468	48.719.107.415	
19	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công	28.321.903.699			72.028.754	28.249.874.945	
20	1382	Phải thu khác của CBNV	538.775.099				538.775.099	
21	1388	Phải thu khác	19.928.600.146		3.889.939	2.032.714	19.930.457.371	
22	141	Tạm ứng	8.776.028.602		7.597.988.269	5.909.074.565	10.464.942.306	
23	152	Nguyên vật liệu	61.073.028		849.963.573	831.372.330	79.664.271	
24	153	Công cụ, dụng cụ	8.000.200		349.482.633	357.482.833		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	154	Chi phí SX, KD dở dang	253.503.529.252		44.852.587.500	44.537.476.069	253.818.640.683	
26	1541	Giá thành thuê bao			20.320.893.479	20.320.893.479		
27	1542	Giá thành công trình xây dựng	253.503.529.252		2.545.584.359	2.350.989.604	253.698.124.007	
28	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			899.757.052	899.757.052		
29	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở- nhà SX			14.899.777.329	14.899.777.329		
30	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc			2.687.617.936	2.567.101.260	120.516.676	
31	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển			5.739.095.950	5.739.095.950		
32	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			27.152.381	27.152.381		
33	1548	Giá thành dịch vụ khác			2.843.871.597	2.843.871.597		
34	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà			-5.111.162.583	-5.111.162.583		
35	155	Thành phẩm	8.511.645.089				8.511.645.089	
36	1557	Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089				8.511.645.089	
37	211	TSCĐ hữu hình	33.513.746.247				33.513.746.247	
38	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.984.488.389				13.984.488.389	
39	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
40	2113	Phương tiện vận tải	19.138.343.688				19.138.343.688	
41	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600	
42	213	TSCĐ vô hình	457.612.154				457.612.154	
43	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154	
44	214	Hao mòn TSCĐ		50.679.410.180		1.115.917.078		51.795.327.258
45	2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình		16.652.948.446		1.115.917.078		17.768.865.524
46	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		34.026.461.734				34.026.461.734
47	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	137.186.237.217				137.186.237.217	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	60.560.452.558				60.560.452.558	
49	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	16.885.366.771				16.885.366.771	
50	2174	Toà nhà TTTM Tân Đà- Cao Lầu	59.740.417.888				59.740.417.888	
51	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
53	229	Dự phòng giảm giá ĐT dài hạn	-25.679.465.877				-25.679.465.877	
54	2293	Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-25.679.465.877				-25.679.465.877	
55	242	Chi phí trả trước	200.436.525.787		1.732.513.997	6.271.744.832	195.897.294.952	
56	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000				3.000.000	
57	2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			5.000.000		5.000.000	
58	331	Phải thanh toán với người bán	1.507.384.650	4.873.335.158	3.672.499.703	-2.619.521.733	3.126.952.937	200.882.009
59	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	12.921.380.406	249.526.871.670	18.075.831.758	23.038.797.485	10.366.574.734	251.935.031.725
60	3331	Thuế giá trị gia tăng		2.893.823.876	5.076.183.465	3.907.348.575		1.724.988.986
61	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.456.712.129	3.861.400.240	2.494.889.815		1.090.201.704
62	3335	Thuế thu nhập cá nhân	26.934.086		331.523.583	230.696.441	127.761.228	
63	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	776.949.853	1.260.774.108	4.621.844.558	3.169.624.706	968.395.597	
64	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		35.350.777.919	115.987.844	6.571.233.540		41.806.023.615
65	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
66	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	12.117.496.467	207.564.783.638	4.062.892.068	6.659.004.408	9.270.417.909	207.313.817.420
67	334	Phải trả công nhân viên		7.728.340.180	25.557.923.272	21.166.325.185		3.336.742.093
68	3343	Lương của viên chức quản lý		519.912.113	1.299.813.898	900.000.000		120.098.215
69	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		7.208.428.067	24.258.109.374	20.266.325.185		3.216.643.878
70	338	Phải trả khác	8.984.438.853	262.256.110.500	11.303.604.940	11.116.362.501	8.929.093.941	262.013.523.149
71	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		3.461.398.306	48.594.501	353.715.179		3.766.518.984

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3382	Kinh phí công đoàn			216.324.000	217.101.272		777.272
73	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	1.526.730		2.762.425.705	3.290.758.371		526.805.936
74	3385	Phải trả về cổ phần hóa	596.278.000		18.181.818	72.000.000	542.459.818	
75	3386	Bảo hiểm thất nghiệp			181.917.469	217.101.272		35.183.803
76	3387	Doanh thu chưa thực hiện		79.643.227.840	5.392.902.839	8.392.434.035		82.642.759.036
77	3388	Phải trả, phải nộp khác	8.386.634.123	179.151.484.354	2.367.258.608	-1.742.747.628	8.386.634.123	175.041.478.118
78	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			316.000.000	316.000.000		
79	341	Vay dài hạn		7.970.000.000	6.000.000.000			1.970.000.000
80	3411	Các khoản đi vay		7.970.000.000	6.000.000.000			1.970.000.000
81	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.160.714.000				1.160.714.000
82	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.096.714.000				1.096.714.000
83	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		64.000.000				64.000.000
84	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.339.083.717	4.676.692.656	228.284.700		6.890.675.761
85	3531	Quỹ khen thưởng		6.735.015.831	3.807.676.508	2.090.000		2.929.429.323
86	3532	Quỹ phúc lợi		4.389.554.964	782.742.272	226.194.700		3.833.007.392
87	3534	Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty		214.512.922	86.273.876			128.239.046
88	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		459.424.000				459.424.000
89	411	Nguồn vốn kinh doanh		101.451.398.409				101.451.398.409
90	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
91	4118	Vốn khác		6.062.732.636				6.062.732.636
92	414	Quỹ đầu tư phát triển		1.537.832.185				1.537.832.185
93	421	Lãi chưa phân phối			425.047.957	4.877.462.365		4.452.414.408
94	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837			7.396.800	18.538.528.837
95	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		52.340.894.482				52.340.894.482

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	511	Doanh thu bán hàng			60.961.200.928	60.961.200.928		
97	5111	Doanh thu thuê bao			24.556.182.664	24.556.182.664		
98	5112	Doanh thu xây dựng			2.670.837.778	2.670.837.778		
99	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuê bao			1.834.465.906	1.834.465.906		
100	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			14.899.777.329	14.899.777.329		
101	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			6.974.428.820	6.974.428.820		
102	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			4.806.744.925	4.806.744.925		
103	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			731.981.061	731.981.061		
104	5118	Doanh thu khác			3.425.312.894	3.425.312.894		
105	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			1.061.469.551	1.061.469.551		
106	515	Doanh thu hoạt động tài chính			173.178.058	173.178.058		
107	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			15.120.891	15.120.891		
108	5153	Lãi trả góp			158.057.167	158.057.167		
109	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			3.643.912.721	3.643.912.721		
110	6211	Chi phí NVL thuê bao			1.072.378.100	1.072.378.100		
111	6212	Chi phí NVL xây dựng			1.249.620.171	1.249.620.171		
112	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			15.708.000	15.708.000		
113	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			1.306.206.450	1.306.206.450		
114	622	Chi phí nhân công trực tiếp			19.015.472.147	19.015.472.147		
115	6221	Chi phí nhân công thuê bao			15.207.463.470	15.207.463.470		
116	6222	Chi phí nhân công XD			979.746.071	979.746.071		
117	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			874.049.052	874.049.052		
118	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			1.668.778.411	1.668.778.411		
119	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			285.435.143	285.435.143		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	623	Chi phí ca máy			1.200.746.356	1.200.746.356		
121	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			1.113.031.752	1.113.031.752		
122	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			87.714.604	87.714.604		
123	627	Chi phí SX chung			20.994.595.738	20.994.595.738		
124	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			2.930.159.619	2.930.159.619		
125	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			316.218.117	316.218.117		
126	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			10.000.000	10.000.000		
127	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			14.899.777.329	14.899.777.329		
128	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			2.687.617.936	2.687.617.936		
129	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			2.676.396.485	2.676.396.485		
130	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			27.152.381	27.152.381		
131	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			2.558.436.454	2.558.436.454		
132	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			-5.111.162.583	-5.111.162.583		
133	632	Giá vốn hàng bán			44.537.476.069	44.537.476.069		
134	6321	Giá vốn thuê bao			20.320.893.479	20.320.893.479		
135	6322	Giá vốn công trình			2.350.989.604	2.350.989.604		
136	6323	Giá vốn DV ngoài			899.757.052	899.757.052		
137	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			14.899.777.329	14.899.777.329		
138	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			2.567.101.260	2.567.101.260		
139	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			5.739.095.950	5.739.095.950		
140	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			27.152.381	27.152.381		
141	6328	Giá vốn hoạt động khác			2.843.871.597	2.843.871.597		
142	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			-5.111.162.583	-5.111.162.583		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	635	Chi phí hoạt động tài chính			141.041.095	141.041.095		
144	641	Chi phí bán hàng			24.523.108	24.523.108		
145	642	Chi phí quản lý kinh doanh			4.132.091.252	4.132.091.252		
146	711	Thu nhập khác			106.924.401	106.924.401		
147	811	Chi phí khác			6.309.343.912	6.309.343.912		
148	821	Chi phí thuê TNDN			1.644.413.543	1.644.413.543		
149	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			1.644.413.543	1.644.413.543		
150	911	Xác định kết quả kinh doanh			61.241.303.387	61.241.303.387		
151	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			24.556.182.664	24.556.182.664		
152	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			2.670.837.778	2.670.837.778		
153	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			1.834.465.906	1.834.465.906		
154	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			14.899.777.329	14.899.777.329		
155	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			6.974.428.820	6.974.428.820		
156	9116	Kết quả hoạt động DVCC			4.806.744.925	4.806.744.925		
157	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			731.981.061	731.981.061		
158	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			3.705.415.353	3.705.415.353		
159	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BĐS			1.061.469.551	1.061.469.551		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trang 8

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		Tổng cộng	794.542.024.036	794.542.024.036	509.696.535.054	509.696.535.054	782.780.997.785	782.780.997.785

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Giao

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội



Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.3. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Tiền mặt tại quỹ	417.104.571	227.549.349
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.399.610.204	16.896.866.512
Tổng cộng	6.816.714.775	17.124.415.861

2, Các khoản phải thu ngắn hạn

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
2.1. Phải thu khách hàng	86.444.308.022	87.232.280.640
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	13.577.750.651	18.614.869.562
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	27.762.450.393	43.244.250.965
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	12.818.767.100	7.631.642.978
Phải thu tiền xây dựng	5.335.872.971	2.562.134.344
Phải thu kinh phí thuê bao	19.380.976.633	9.164.648.328
Phải thu dịch vụ vận chuyển	6.708.771.510	4.943.987.909
Khách hàng khác	859.718.764	1.070.746.554
2.2. Trả trước cho nhà cung cấp	3.126.952.937	6.252.732.677
Cty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	1.028.498.127	-
Công ty CP Vạn Phú Hưng	91.582.662	-
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	340.396.490	2.028.477.074
Công ty TNHH cấp thoát nước hạ tầng đô thị		775.544.000
Công ty TNHH tư vấn XD Nhất Nguyên	34.990.493	342.089.493
Công ty TNHH TM DV XD Bảo Ngọc		990.964.000
Công ty TNHH SX KD Nhà Hai Thành	582.259.828	-
Công ty TNHH XD CTGT Cường Lộc	234.375.000	378.433.000
Khách hàng khác	814.850.337	1.737.225.110
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	68.113.143.662	67.288.285.224
Phải thu khác	57.105.741.538	56.240.438.913
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	8.386.634.123	8.386.634.123
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	27.924.983.309	27.997.012.063
Phải thu khác	937.874.106	542.727
Bảo hiểm nộp thừa		
Tạm ứng	10.464.942.306	10.451.568.311
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	1.376.340.918	1.346.100.190
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	24.791.463	24.791.463
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	19.432.905	95.799.784
Đội thi công xây dựng	897.544.340	(206.043.083)
Đội công trình giao thông	1.428.823.167	1.936.277.684
Đội dịch vụ công cộng	499.557.445	499.621.081
Khu dân cư Vĩnh Lộc	4.745.812.556	4.979.512.606
Đối tượng khác	1.472.639.512	1.775.508.586
Các khoản phải thu khác	542.459.818	596.278.000
2.4. Dự phòng phải thu khó đòi	(25.679.465.877)	-
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	132.004.938.744	160.773.298.541

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3, Hàng tồn kho**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Nguyên liệu, vật liệu	79.664.271	58.896.000
Công cụ, dụng cụ	-	8.000.200
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	-	6.682.803.508
Thành phẩm bất động sản	8.511.645.089	8.511.645.089
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.591.309.360	15.261.344.797

(*) Chi tiết thành phẩm bất động sản:

CT 12 - 28 Nguyễn Tri Phương	3.388.268.110	3.388.268.110
C/c 44 Nguyễn Biểu	5.123.376.979	5.123.376.979
Cộng	8.511.645.089	8.511.645.089

4, Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	142.875.994.833	142.097.600.078
Khu dân cư Vĩnh Lộc	120.516.676	268.626.609
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.633.435.657	17.633.435.657
XD mới trường mầm non 5B-2013	182.416.364	182.416.364
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	89.281.306.459	88.961.681.580
TT TM 107-107Bis Traàn Hồng Nãiø Q.5	104.626.575	104.626.575
XD mới nhà 129-131 Trần Văn Kiêu	613.003.021	
Các công trình còn lại	3.007.341.098	861.352.876
Cộng	253.818.640.683	250.109.739.739

5, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	9.398.179.137	6.049.764.796
Tiền thuê đất nộp thừa	968.395.597	731.349.853
Tổng cộng	10.366.574.734	6.781.114.649

6 Đầu tư dài hạn khác

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	2.912.532.119
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	4.112.532.119

7, Tài sản dài hạn khác**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	537.556.386	936.632.171	767.781.718	706.406.839
Chi phí sửa chữa	848.714.625	2.769.523.727	1.519.730.466	2.098.507.886
Tiền chậm nộp tiền thuê đất KDC Vĩnh Lộc (theo CV số 511/TCKH ngày 18/10/2017 của Phòng Tài chính kế hoạch Q5)	144.587.665.473	54.304.714.754	5.800.000.000	193.092.380.227
Tổng cộng	145.973.936.484	58.010.870.652	8.087.512.184	195.897.294.952

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8 Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	3.000.000
Ngân hàng An Bình	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc hợp đồng dịch vụ grab	5.000.000	-

9, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.984.488.389	120.272.570	18.739.604.596	270.641.600	33.115.007.155
Tăng trong năm	-	-	1.181.818.182	-	1.181.818.182
Giảm trong năm	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Thanh lý	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Số dư cuối năm	13.984.488.389	120.272.570	19.138.343.688	270.641.600	33.513.746.247

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	5.413.752.288	120.272.572	10.509.581.119	270.641.601	16.314.247.580
Tăng trong năm	786.838.700	-	1.450.858.334	-	2.237.697.034
Giảm trong năm	-	-	783.079.090	-	783.079.090
Số dư cuối năm	6.200.590.988	120.272.572	11.177.360.363	270.641.601	17.768.865.524

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	8.570.736.101	(2)	8.230.023.477		16.800.759.575
Số dư cuối năm	7.783.897.401	(2)	7.960.983.325	(1)	15.744.880.723

10, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
----------	-----------------------	-----------

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	457.612.154	457.612.154
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	457.612.154	457.612.154
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**11, Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	TTTMTân Đà Cao Lầu	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ ĐẦU NĂM	-	65.052.896.600	17.277.004.822	82.329.901.422
Tăng trong năm	59.740.417.888	135.757.983	142.693.202	60.018.869.073
Giảm trong năm		4.628.202.025	534.331.253	5.162.533.278
SỐ CUỐI NĂM	59.740.417.888	60.560.452.558	16.885.366.771	137.186.237.217
HAO MÒN LUY KẾ				
SỐ ĐẦU NĂM	-	17.702.874.528	7.974.314.191	25.677.188.719
Tăng trong năm	8.921.536.887	68.957.388	66.067.894	9.056.562.169
Giảm trong năm		440.123.515	267.165.639	707.289.154
SỐ CUỐI NĂM	8.921.536.887	17.331.708.401	7.773.216.446	34.026.461.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	47.350.022.072	9.302.690.631	56.652.712.703
Số cuối năm	50.818.881.001	43.228.744.157	9.112.150.325	52.340.894.482

12, Nợ ngắn hạn**12,1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Công ty TNHH XD Giao thông MBM	-	211.834.000
Công Ty Cổ phần Đầu tư & XD Nhơn Thành	157.322.009	157.322.009
Công ty Cổ Phần Đầu tư XD Thiên Nam	43.560.000	43.560.000
Nhà cung cấp khác	-	7.811.863
Tổng cộng	200.882.009	420.527.872

12,2 Người mua trả trước.

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	8.601.466.381	17.298.212.062
Khách hàng kinh doanh nhà (mua)	10.205.138.026	12.031.485.684
Khách hàng xây dựng	5.819.005.062	2.379.786.853
Hoạt động dịch vụ nhà	-	182.004.275
Khách hàng khác	72.000.000	369.841.881
Tổng cộng	24.697.609.469	32.261.330.755

12,3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.724.988.986	843.278.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.201.704	1.125.363.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.374.365
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.806.023.615	32.391.392.705
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.313.817.420	161.469.385.682
Tổng cộng	251.935.031.725	195.856.795.139

12,4 Phải trả người lao động

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Viên chức quản lý	120.098.215	494.702.067
Người lao động	3.216.643.878	5.198.132.995
Tổng cộng	3.336.742.093	5.692.835.062

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12.5 Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả phải nộp khác**

Kinh phí bảo trì chung cư

Kinh phí công đoàn

Kinh phí công tác Đảng

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Tổng cộng phải trả ngắn hạn khác

6 tháng -2019	6 tháng -2018
4.329.285.995	8.648.695.704
3.766.518.984	8.184.657.266
777.272	1.808.156
-	60.020.000
526.805.936	369.122.051
35.183.803	33.088.231
4.329.285.995	8.648.695.704

13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)

Tổng cộng

6 tháng -2019	6 tháng -2018
-	16.000.000.000
-	16.000.000.000

14, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Tổng cộng

6 tháng -2019	6 tháng -2018
6.890.675.761	5.497.913.522
6.890.675.761	5.497.913.522

14 Nợ dài hạn**14.1 Doanh thu chưa thực hiện**

Quản lý nhà kinh doanh

Quản lý nhà ở

Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu

Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu

Tổng cộng

6 tháng -2019	6 tháng -2018
18.588.207.854	34.609.859.021
10.039.429.329	9.438.005.632
3.196.240.852	3.252.136.956
50.818.881.001	-
82.642.759.036	47.300.001.609

14.2 Phải trả dài hạn khác

Công ty CP Viễn Thông Tin Học và ĐTXD Phú An Hưng

Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang

Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)

(C/cư 155 Nguyễn Chí Thanh)

Công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng INVESTCO

Ban QLDA Đầu tư XD công trình Quận 5

Phải trả khác

Cộng**Nhận ký quỹ ký cược dài hạn**

Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc

Ký quỹ cho thuê mặt bằng

Ký quỹ cho thuê tầng trệt 109 Nguyễn biểu

Khoản nhận ký quỹ khác

Tổng cộng

6 tháng -2019	6 tháng -2018
118.948.792.061	118.948.792.061
1.746.028.879	1.746.028.879
40.025.000.000	40.025.000.000
1.000.000.000	1.000.000.000
12.836.445.163	12.836.445.163
-	4.189.987.683
-	-
485.212.015	330.611.157
175.041.478.118	179.076.864.943
1.160.714.000	1.173.560.000
993.650.000	993.650.000
61.000.000	61.000.000
24.000.000	24.000.000
82.064.000	94.910.000
176.202.192.118	180.250.424.943

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14.3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	1.970.000.000	1.970.000.000

14.4 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	459.424.000	216.000.000
Tổng cộng	459.424.000	216.000.000

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (2018)	95.388.665.773	4.423.005.770	-	99.811.671.543
Lợi nhuận năm nay	-	-	9.996.951.861	9.996.951.861
Giảm khác (*)		(5.576.363.636)	-	(5.576.363.636)
Tăng vốn (**)	6.062.732.636	-	-	6.062.732.636
Tạm trích các quỹ trong năm (***)		2.691.190.051	(9.996.951.861)	(7.305.761.810)
Số dư cuối năm trước (2018)	101.451.398.409	1.537.832.185	-	102.989.230.594
Số dư đầu năm (2019)	101.451.398.409	1.537.832.185	-	102.989.230.594
Lợi nhuận năm nay			4.452.414.408	4.452.414.408
Tăng khác (vốn khác của chủ sở hữu)				-
Tạm phân phối lợi nhuận 2019				-
Số dư cuối kỳ	101.451.398.409	1.537.832.185	4.452.414.408	107.441.645.002

(**) Điều chỉnh tăng vốn do mua sắm tài sản cố định

(***) Quyết định số 32/QĐ-HĐTV-DVCIQ5 ngày 31/12/2018 tạm phân phối lợi nhuận năm 2018

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

16. Nguồn kinh phí**16.1 Nguồn kinh phí**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Nguồn kinh phí	18.531.132.037	18.531.132.037
Điều chỉnh giảm	-	0
Tổng cộng	18.531.132.037	18.531.132.037

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**16.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	6 tháng -2019	6 tháng -2018
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	52.340.894.482	34.087.231.652
Điều chỉnh tăng trong kỳ	-	24.899.072.576
Điều chỉnh giảm trong kỳ	-	(2.333.591.525)
Tổng cộng	52.340.894.482	56.652.712.703

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**17, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Tổng doanh thu	60.961.200.928	84.997.752.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.354.687.450	36.559.199.871
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	14.899.777.329	17.365.221.796
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.670.837.778	3.452.771.083
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.035.898.371	27.620.559.523

18, Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại	-	-
---------------------	---	---

19, Doanh thu thuần

	60.961.200.928	84.997.752.273
--	----------------	----------------

20, Giá vốn hàng bán

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.830.770.459	28.588.347.198
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	14.899.777.329	19.007.096.244
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.350.989.604	3.105.926.483
Chi phí kinh doanh bất động sản	(2.544.061.323)	20.929.116.539
Tổng cộng	44.537.476.069	71.630.486.464

21, Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Lãi tiền gửi	15.120.891	12.411.410
Lãi mua nhà trả góp	158.057.167	111.760.552
Tổng cộng	173.178.058	124.171.962

22, Chi phí tài chính

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Chi phí lãi vay	141.041.095	340.432.076
Tổng cộng	141.041.095	340.432.076

23, Chi phí bán hàng

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Phí trước bạ	24.523.108	6.867.300
Phí cấp chủ quyền, kiểm tra nội nghiệp, thẩm định giá	-	44.637.314
Tổng cộng	24.523.108	51.504.614

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**24, Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Chi phí tiền lương, BHXH, đồng phục	2.025.603.581	3.083.671.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.790.000	137.790.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.654.384	145.262.568
Chi phí sửa chữa	158.729.838	101.048.864
Chi phí tiếp khách, hội họp, đi công tác	180.490.280	319.138.617
Chi phí đào tạo	34.306.000	11.400.000
CP điện, nước, văn phòng phẩm	249.748.321	215.412.960
Chi phí tiền thuê đất VP công ty	119.232.000	991.275.300
Chi phí bằng tiền khác	1.126.536.848	678.112.446
Tổng cộng	4.132.091.252	5.683.111.959

25, Lợi nhuận khác

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Thu nhập khác	106.924.401	235.874.692
Thu phạt chậm nộp	100.066.140	223.630.000
Thu nhập khác	6.858.261	12.244.692

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Chi phí khác	6.309.343.912	1.561.788.908

Truy thu, phạt chậm nộp các loại thuế theo QĐ 3349/QĐ-CT ngày 27/06/2019	1.305.843.402	
Phân bổ tiền chậm nộp thuế đất DA KDC Vĩnh Lộc	5.000.000.000	1.200.000.000
Phạt vi phạm hành chính theo QĐ 8346/QĐ-CT ngày 07/01/2019	3.500.000	
Chi phí khác	510	
Chậm nộp các loại thuế theo QĐ số 624/QĐ-CT, ngày 09/2/2018		361.788.908
Lợi nhuận khác	(6.202.419.511)	(1.325.914.216)

26, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.096.827.951	6.090.474.906
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	6.309.343.402	2.523.905.305
- Chi phí không hợp lý	6.305.843.402	1.561.788.908
- Khoản phải nộp ngân sách quận 5	-	962.116.397
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	4.184.101.364	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.222.069.989	8.614.380.211
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.222.069.989	8.614.380.211
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	8.222.069.989	8.614.380.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.644.413.543	1.722.863.674

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	6 tháng - 2019	6 tháng - 2018
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	78,42%	70,34%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	22%	29,66%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	76%	73,31%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	15%	15,54%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,32	1,36
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,54	0,76
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,06
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	10,00%	7,17%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,30%	5,14%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,83%	0,90%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,61%	0,65%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	5,67%	5,81%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	4,14%	4,17%

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

TP.HCM ngày 30 tháng 7 năm 2019



Giám đốc

Đinh Trí Dũng